

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **28/12/2020**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
No.	Securities code	Quantity	Weight
I	Chứng khoán/Securities		
1	BID	250	0.9%
2	CTG	1,160	3.1%
3	EIB	1,640	2.4%
4	FPT	980	4.4%
5	GAS	150	1.0%
6	HDB	1,750	3.2%
7	HPG	2,860	9.0%
8	KDH	560	1.2%
9	MBB	2,610	4.6%
10	MSN	640	4.1%
11	MWG	460	4.2%
12	NVL	530	2.7%
13	PLX	200	0.8%
14	PNJ	280	1.7%
15	POW	730	0.7%
16	REE	210	0.8%
17	ROS	890	0.2%
18	SAB	110	1.7%
19	SBT	370	0.6%
20	SSI	560	1.3%
21	STB	2,690	3.5%
22	TCB	3,830	8.7%
23	TCH	300	0.5%
24	VCB	640	4.8%
25	VHM	660	4.5%
26	VIC	950	7.8%



27	VJC	410	4.0%
28	VNM	1,020	8.6%
29	VPB	2,680	6.7%
30	VRE	730	1.7%
II	Tiền/Cash(VND)	10,887,755	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1,287,516,900
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1,298,404,655
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	10,887,755

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	30,300	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	46,600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	EIB	19,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	FPT	57,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	118,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	23,100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	77,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	48,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	29,550	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	32,500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chi tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period 28/12/2020	Kỳ trước/Last Period 25/12/2020	Chênh lệch/ Difference
Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	4,900,000.00	4,900,000.00	0.00
Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	13,020.00	13,000.00	20.00
Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	63,621,828,115.00	62,534,635,445.00	1,087,192,670.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,298,404,655.00	1,276,217,049.00	22,187,606.00
của 1 CCQ/ per Share	12,984.04	12,762.17	221.87
Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,054.23	1,052.13	2.10

Đại diện tổ chức
Organization representative



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

